

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định mức thu và sử dụng học phí trong cơ sở giáo dục đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về: “ Miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục Quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015 “;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 15/11/2010 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội về việc: “ Miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục Quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015 “;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2011/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khoá XVI kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17/12/2011 về việc: “ Mức thu và sử dụng học phí trong các cơ sở giáo dục - đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa “,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “ Quy định về Mức thu và sử dụng học phí của các cơ sở giáo dục – đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa”.

Điều 2. Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động Thương binh và Xã hội; các sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan căn cứ vào nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thường xuyên đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện của các đơn vị; định kỳ tổng hợp báo cáo tình hình và

kết quả thực hiện về UBND tỉnh, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

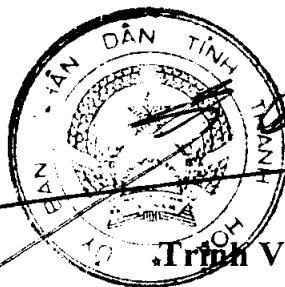
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2012. Các quy định trước đây có liên quan và trái với quy định tại Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Lao động Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Hiệu trưởng các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, Dạy nghề; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Bộ GD và ĐT, Bộ Tài chính, Bộ LĐTB&XH, Bộ Tư pháp (để báo cáo);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TH (để báo cáo);
- UBMTTQ và các Đoàn thể cấp tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, TP;
- Lưu: VT , KTTC Thn2011356 (100).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Chiến

QUY ĐỊNH

Về mức thu và sử dụng học phí trong các trường và cơ sở giáo dục - đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4267 /2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Thanh Hóa).

Điều 1. Quy định chung:

1. Học phí là khoản đóng góp của gia đình người học hoặc người học để hỗ trợ một phần cùng với NSNN đảm bảo nhu cầu chi cho các hoạt động giáo dục – đào tạo trong các trường và cơ sở giáo dục – đào tạo (sau đây gọi chung là cơ sở).

2. Học phí do các trường tổ chức thu và quản lý theo đúng chính sách, chế độ Nhà nước quy định.

3. Thực hiện miễn, giảm học phí cho học sinh, sinh viên theo đúng chính sách Nhà nước quy định, tạo điều kiện để học sinh gia đình chính sách và hoàn cảnh khó khăn có điều kiện học tập.

Điều 2. Phạm vi áp dụng:

Các cơ sở giáo dục - đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 3. Quy định mức thu học phí cho các cấp, các hệ như sau:

I. Mức thu học phí:

1. Mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, phổ thông công lập:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/HS/tháng.

T	Nội dung	Các phường thuộc thành phố, thị xã	Các xã thuộc thành phố, thị xã và thị trấn miền xuôi	Các xã thuộc các huyện miền xuôi	Xã và thị trấn miền núi
1	Nhà trẻ.				
a	Dưới 24 tháng.				
	Không bán trú.	130	50	32	20
	Có bán trú.	160	64	40	24
b	Từ 24-36 tháng.				
	Không bán trú.	90	40	24	16
	Có bán trú.	120	64	32	20

	Có bán trú học thứ 7.	170	100		
2	Mẫu giáo.				
	Không bán trú.	64	40	24	16
	Có bán trú.	90	60	40	20
	Có bán trú học thứ 7.	120	80		
3	THCS, bổ túc THCS.	40	30	20	12
4	THPT, bổ túc THPT.	70	60	50	24
5	Học nghề hướng nghiệp THCS.	10	10	8	6
6	Học nghề hướng nghiệp THPT.	16	14	10	8

2. Mức thu học phí tại các cơ sở đào tạo, dạy nghề công lập:

2.1. Mức thu đối với đào tạo trình độ đại học:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/Sinh viên/tháng.

TT	Nhóm ngành/Mã nghề	Mức thu	Ghi chú
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản.	284	
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch.	316	
3	Y, dược.	364	

2.2. Mức thu đối với trung cấp, cao đẳng chuyên nghiệp:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/Sinh viên/tháng.

TT	Trình độ đào tạo	Mức thu	Ghi chú
1	Trung cấp chuyên nghiệp.		
-	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản.	198	
-	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch.	221	
-	Y, dược.	255	
2	Cao đẳng chuyên nghiệp.		

-	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản.	227	
-	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch.	252	
-	Y, dược.	291	

2.3. Mức thu đối với trung cấp nghề, cao đẳng nghề:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/HS. SV/tháng.

TT	Mã nghề	Mức thu đối với cao đẳng nghề	Mức thu đối với trung cấp nghề	Ghi chú
1	Báo chí và thông tin; pháp luật.	184	168	
2	Toán và thống kê.	192	176	
3	Nhân văn: khoa học xã hội và hành vi; kinh doanh và quản lý; dịch vụ xã hội.	200	184	
4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản.	248	216	
5	Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân.	256	240	
6	Nghệ thuật.	288	264	
7	Sức khỏe.	296	272	
8	Thú y.	320	288	
9	Khoa học sự sống; sản xuất và chế biến.	328	296	
10	An ninh, quốc phòng.	352	320	
11	Máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật.	376	344	
12	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; môi trường và	384	352	

	bảo vệ môi trường.			
13	Khoa học tự nhiên.	392	360	
14	Khác.	400	368	
15	Dịch vụ vận tải.	448	408	

2.4. Học phí đối với sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên: Được thu theo thỏa thuận với người học nghề và không vượt quá 50,0% mức thu trung cấp nghề.

2.5. Học phí đào tạo theo phương thức giáo dục thường xuyên không vượt quá 150,0% mức học phí chính qui cùng cấp học và cùng nhóm ngành nghề đào tạo.

2.6. Học phí đào tạo theo tín chỉ: Mức thu học phí của 1 tín chỉ được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khoá học theo nhóm ngành đào tạo và số tín chỉ đó:

Học phí tín chỉ = Tổng học phí toàn khoá/tổng số tín chỉ toàn khoá.

Tổng học phí toàn khoá = Mức thu học phí 1 sinh viên/1 tháng x 10 tháng x số năm học.

II. Chế độ miễn, giảm học phí:

1. Đối tượng được miễn học phí:

Thực hiện theo Khoản 1, Điều 2 Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 15/11/2010 của Liên Bộ Giáo dục Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ.

2. Đối tượng được giảm học phí:

Thực hiện theo Khoản 2, Điều 2 Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 15/11/2010 của Liên Bộ Giáo dục Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ.

III. Cơ chế quản lý và sử dụng nguồn thu học phí:

Cơ sở giáo dục đào tạo công lập sử dụng học phí theo qui định của Chính phủ về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

IV. Thời gian thực hiện: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2012; thay thế cho Quyết định 2406/2005/QĐ-UBND ngày 01/9/2005 về việc thu và sử dụng học phí trong các trường và các cơ sở giáo dục đào tạo.

Điều 4. Tổ chức thực hiện:

Giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động Thương binh và Xã hội căn cứ Quyết định của UBND tỉnh, các văn bản

hướng dẫn của Chính phủ và các Bộ, Ngành Trung ương có liên quan để hướng dẫn thực hiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trịnh Văn Chiến